

HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN QUỐC TOÀN**
CUNG THỊ TUYẾT MAI*

Đối với Việt Nam nói chung và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng, hoạt động liên kết phát triển công nghiệp đang được đẩy mạnh trong thời gian gần đây. Bài viết đánh giá hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam bằng các tiêu chí như mức độ tương quan (mức độ liên kết phát triển công nghiệp) không gian giữa các địa phương trong vùng về GDP công nghiệp, mật độ kinh tế công nghiệp của vùng, mức độ tập trung của các ngành công nghiệp tại vùng và mức độ lan tỏa kinh tế công nghiệp của cực phát triển TPHCM. Từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: liên kết phát triển công nghiệp, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cụm liên kết ngành

Nhận bài ngày: 13/01/2022; đưa vào biên tập: 15/01/2022; phản biện: 27/01/2022; duyệt đăng: 10/3/2022

1. DẪN NHẬP

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTĐDPN) gồm 8 tỉnh, thành: Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, TPHCM, Long An và Tiền Giang, là vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả

nước, đã hình thành và liên kết mạng lưới các khu công nghiệp (KCN) và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn như: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng lượng điện, công nghệ tin học, hóa chất cơ bản, phân bón và vật liệu... Theo Tổng cục Thống kê (2019), đóng góp của VKTĐDPN vào tăng trưởng giá trị công nghiệp và xây dựng cả nước bình quân giai đoạn 2011-2017 đạt

*, ** Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

1,10 điểm %, cao nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng VKTTĐPN bắt đầu có xu hướng chậm dần; tỷ trọng tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ giảm dần theo từng năm; trong công nghiệp chưa có thêm các sản phẩm mới có hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao. Đồng thời, đối với VKTTĐPN, hoạt động liên kết phát triển công nghiệp (LKPTCN) vẫn còn mới mẻ, đi sau nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới. Để tiếp tục tăng cường hoạt động LKPTCN, các địa phương cần phải có những xem xét thực trạng và đánh giá hiệu quả LKPTCN trên cơ sở khoa học nhằm đề xuất một số giải pháp cần phải thực hiện trong thời kỳ mới, để vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế công nghiệp của VKTTĐPN vừa đảm bảo định hướng, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Liên kết phát triển công nghiệp vùng và hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp vùng

Các lý thuyết khoa học trong phát triển công nghiệp vùng, thúc đẩy liên kết kinh tế ngành/vùng đã chỉ ra hai phương diện tiếp cận LKPTCN vùng và hiệu quả của nó:

Thứ nhất, LKPTCN vùng là sự tập trung và nhằm để tạo ra sự tập trung các doanh nghiệp trong phạm vi vùng lãnh thổ.

H.W. Richardson (1973 & 1979) với thuyết định vị công nghiệp vùng đã chỉ

ra xu hướng các doanh nghiệp (DN) có cùng định hướng sẽ tập trung tại một địa điểm của vùng lãnh thổ. Việc tập trung như vậy giúp cho các DN có thể dễ dàng liên kết, chia sẻ gánh nặng chi phí nhờ sử dụng chung hệ thống cơ sở hạ tầng và có thể hỗ trợ lẫn nhau trong hoạt động, thực hiện chuyên môn hóa, hợp tác hóa, làm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, sử dụng tiết kiệm các nguồn nguyên nhiên liệu, năng lượng – đây là lợi ích ngoại ứng.

B. Higgins & J. Savoie (1997) với thuyết vị trí trung tâm thừa nhận những lợi ích ngoại ứng từ việc liên kết và tập trung hóa theo lãnh thổ của các DN. Các DN có cùng quy mô thị trường sẽ tập trung tại một trung tâm bởi những hấp dẫn của lợi ích ngoại ứng. Mặt khác, sự khác nhau về quy mô thị trường sẽ dẫn đến sự khác nhau về việc lựa chọn địa điểm tập trung, dẫn đến một trật tự thứ bậc của các vị trí trung tâm đô thị. Các trung tâm đô thị càng lớn sẽ càng có nhiều loại sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ, càng có chức năng đa dạng, phong phú và phức tạp hơn so với các trung tâm đô thị nhỏ. Các thành phố là cực hút, là hạt nhân của sự phát triển, là đối tượng để đầu tư có trọng điểm trên cơ sở nghiên cứu mức độ thu hút và mức độ ảnh hưởng của vị trí trung tâm.

P. Krugman (1998) với lý thuyết Địa kinh tế mới đã khẳng định, nhiều ngành công nghiệp tập trung về phương diện địa lý, và các cụm công

ng nghiệp chính là nguồn chuyên môn hóa và thương mại quốc tế quan trọng. Tập trung công nghiệp tạo điều kiện cho một thị trường lao động dày đặc của địa phương, đặc biệt là cho các kỹ năng chuyên môn hóa đến mức người lao động và người thuê lao động đều dễ dàng tìm được nhau lúc cần thiết; và sự tập trung hoạt động của công nghiệp vùng có thể tạo thêm các khu vực kinh tế ngoại sinh thuần túy thông qua các cơ chế lan tỏa thông tin.

Sự tập trung hóa theo lãnh thổ của các DN nhờ vào liên kết sẽ tạo điều kiện hình thành các cụm ngành. Có thể hiểu cụm ngành như là biểu hiện rõ ràng nhất cho LKPTCN vùng. Cụm ngành là “sự tập trung về mặt địa lý của các hãng, những nhà cung ứng, các dịch vụ hỗ trợ, kết cấu hạ tầng chuyên ngành, những nhà sản xuất các sản phẩm liên quan và các thể chế chuyên ngành (ví dụ: các chương trình đào tạo và các hiệp hội kinh doanh) diễn ra trong những ngành nhất định ở những nơi nhất định. Cụm ngành bao gồm những mạng lưới dày đặc các hãng có liên hệ với nhau xuất hiện trong một vùng vì những hiệu ứng ngoại lai và hiệu ứng tràn mạnh mẽ giữa các hãng (và nhiều loại thể chế nữa) trong một cụm ngành” (Porter, 1990: 13). Porter (1990: 260) cũng chỉ ra rằng, năng lực cạnh tranh của DN, của ngành, của địa phương, của vùng, của quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào cụm ngành. Đồng thời, đến lượt nó, cụm ngành

phát triển giúp kinh tế của vùng lãnh thổ mà nó hiện diện được tăng trưởng và phát triển nhờ tính gắn kết bởi sự tương hỗ và tính cộng hưởng có được do tác động lan tỏa tích cực trong cụm ngành.

Thứ hai, LKPTCN là sự liên kết giữa các trung tâm công nghiệp với các vùng phụ cận/ngoại vi nhằm kích thích các hiệu ứng lan tỏa kinh tế của các trung tâm cũng như thúc đẩy phát triển công nghiệp toàn vùng.

Nhận thức đầu tiên về vai trò lan tỏa của các trung tâm công nghiệp/đô thị đối với phát triển kinh tế vùng đến từ Johann (1826) và Heinrich Von Thunen (1833) khi cho rằng, các thành phố, cảng biển, sân bay, các đầu mối giao thông lớn là những nút, những trọng điểm của lãnh thổ có sức hút và sức đẩy ảnh hưởng ra xung quanh (dẫn theo Lê Thu Hoa, 2007; và Ngô Doãn Vịnh, 2003). Đây có thể xem là những trọng điểm hay những trung tâm nối kết các vành đai công nghiệp trong mối liên kết giữa các địa phương trong vùng.

Tiếp nối, khẳng định và làm nổi bật vai trò lan tỏa thông qua liên kết của các trung tâm đối với ngoại vi là Francois Perroux với lý thuyết cực phát triển được công bố vào năm 1950. Theo lý thuyết này, một vùng không thể có sự phát triển đồng đều ở tất cả các điểm trên lãnh thổ của nó theo cùng một thời gian mà có xu hướng tăng trưởng/phát triển nhanh nhất ở một số điểm nào đó, trong khi các điểm khác có xu hướng chậm phát triển hoặc trì

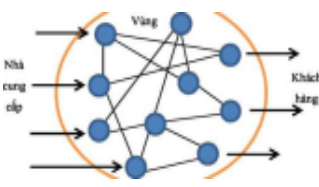
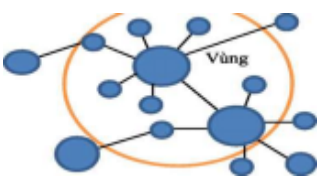
trẻ hơn. Các điểm có sự tăng trưởng/phát triển nhanh và mạnh thường là những trung tâm có lợi thế so với toàn vùng, các điểm này được gọi là các cực phát triển. Sự tăng trưởng/phát triển nhanh ở các cực phát triển sẽ tạo ra những ảnh hưởng đến sự phát triển của các lãnh thổ xung quanh thông qua các mối liên kết kinh tế. Các cực phát triển này có sức lan tỏa, và sức hút dòng hàng hóa nguyên liệu, lao động trong các khu vực khác của vùng và ngoài vùng. Tác động lan tỏa này sẽ thúc đẩy hình thành không gian liên kết kinh tế và mạng lưới buôn bán, đồng thời hình thành một tập hợp các liên kết kinh tế giữa cực phát triển và các vùng xung quanh. Mỗi cực phát triển như vậy có một vai trò nhất định, dần dần sẽ phát triển và lan tỏa kéo theo các khu vực khác như vết dầu loang (Perroux, 1950).

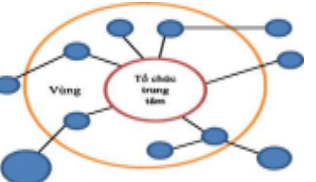
Mở rộng và phát triển lý thuyết cực phát triển, còn có một số lý thuyết

khác quan trọng như: J. Friedmann (1966) với lý thuyết mô hình trung tâm - ngoại vi, nhấn mạnh về tổ chức không gian công nghiệp vùng với các liên kết sản xuất và thương mại trong một trung tâm có sự dồi dào về các nguồn lực, trong đó có nguồn lực con người với chất lượng tay nghề cao. J. Boudeville (1966) với lý thuyết liên kết phát triển vùng, cho rằng các liên kết công nghiệp sẽ được hình thành trong từng vùng với những lợi thế khác nhau của các địa phương sẽ tạo nên phân công lao động. Nó sẽ hình thành các trung tâm phát triển. Lợi thế quy mô công nghiệp sẽ tăng được năng lực cạnh tranh của vùng và đồng thời tăng sự lan tỏa phát triển.

A. Markusen (1987) đã chỉ ra bốn hình thức LKPTCN vùng với các đặc trưng cụ thể được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Bốn kiểu liên kết phát triển công nghiệp vùng đã được thực hiện trên thế giới

Loại cụm	Mô hình	Chủ thể tham gia	Mối liên kết	Điển hình
Nối mạng		Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nước	Chuyển giao công nghệ, nghiên cứu và phát triển, tài sản	Silicon Valley, Orange County American
Trục bánh xe và nan hoa		Công ty lớn kết hợp với Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Chủ yếu nối kết với công ty lớn; liên kết giữa các Doanh nghiệp vừa và nhỏ mờ nhạt	Hãng sản xuất máy bay Boeing ở Seattle hay Toyota tại Toyota City

Vệ tinh		Chi nhánh của các công ty, tập đoàn đa quốc gia	Mức độ mối liên kết giữa các công ty trong cụm là rất hạn chế	Cụm tài chính Bristol thuộc Tây Nam nước Anh
Nhà nước tổ chức		Công ty thuộc sở hữu hoặc được hỗ trợ bởi Nhà nước và các nhà cung cấp có liên quan	Có thể cùng tồn tại thị trường giữa các công ty vệ tinh.	Căn cứ quân sự lớn của Hoa Kỳ được bao quanh bởi rất nhiều công ty nhỏ

Nguồn: Nhóm tác giả, tổng hợp từ A. Markusen (1987).

Akifumi Kuchiki (2008) dựa trên cơ sở bốn yếu tố: điều kiện nhu cầu; điều kiện yếu tố đầu vào; công nghiệp liên quan và công nghiệp hỗ trợ; chiến lược công ty, đã xây dựng quy trình thực hiện LKPTCN vùng gồm các bước như Hình 1.

Hình 1. Quy trình liên kết phát triển công nghiệp



Nguồn: Kuchiki, 2008.

Thông qua hai phương diện tiếp cận LKPTCN vùng như đã trình bày ở trên, trong bài viết này, LKPTCN vùng được hiểu là sự liên kết của các tổ chức sản xuất và/hoặc các đơn vị hỗ trợ trong một ngành hoặc các ngành khác nhau nhằm tập trung hóa hoạt động công nghiệp để thiết lập các cụm ngành công nghiệp thúc đẩy sáng tạo và đổi mới, tạo ra các cực phát triển với đậm đặc những hoạt động liên kết, từ đó kích thích hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, tích cực đến phát triển công nghiệp ở các địa phương phụ cận trong phạm vi thích hợp về mặt địa lý của một vùng kinh tế.

2.2. Tiêu chí đánh giá hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp vùng

Với cách tiếp cận LKPTCN vùng như trên, đánh giá hiệu quả LKPTCN

vùng tức là đánh giá mức độ tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng về GDP công nghiệp, mật độ kinh tế công nghiệp, mức độ tập trung của các ngành công nghiệp tại vùng và mức độ lan tỏa kinh tế công nghiệp của cực phát triển đối với các địa phương còn lại trong vùng. Theo đó, hiệu quả của LKPTCN vùng được đo lường thông qua các chỉ tiêu như sau:

2.2.1. Chỉ số Moran's I về tương quan không gian công nghiệp vùng

Chỉ số Moran's I lần đầu tiên được giới thiệu bởi Moran (1950) nhằm đo lường tính tương quan về không gian giữa các đơn vị hành chính độc lập. Trong bài viết này, đánh giá tổng quát LKPTCN vùng được thực hiện bằng cách kiểm tra tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng với nhau về GDP công nghiệp. Chỉ số Moran's I được tính theo công thức (1):

$$I = \frac{n \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \left[\mathbf{w}_{ij} (X_i - \bar{X})(X_j - \bar{X}) \right]}{\left(\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n \mathbf{w}_{ij} \right) \sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2} \quad (1)$$

Giá trị của Moran's I nằm trong khoảng $\{-1, 1\}$. Moran's I > 0 nghĩa là các địa phương có mối tương quan không gian công nghiệp dương với nhau. Ngược lại, Moran's I < 0 cho thấy sự tương quan không gian công nghiệp âm. Nếu Moran's I $= 0$, các địa phương tương quan ngẫu nhiên. Có nghĩa là nếu Moran's I > 0 thì các địa phương trong vùng có LKPTCN theo

hướng thúc đẩy nhau, ngược lại nếu Moran's I < 0 là các địa phương trong vùng cạnh tranh nhau, nếu Moran's I $= 0$ là các hoạt động phát triển công nghiệp của các địa phương trong vùng độc lập, không có liên kết với nhau. Để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran's I, có thể sử dụng z-score hoặc p-value với giả thuyết H_0 là không có sự tương quan không gian giữa các địa phương. Giả thuyết H_0 bị bác bỏ khi z-score $< -1,96$ hoặc $> 1,96$.

2.2.2. Mật độ kinh tế công nghiệp và VA/GO công nghiệp

Mật độ kinh tế được đo bằng chỉ tiêu GDP/km² (Gallup, và cộng sự, 1998) phản ánh hoạt động kinh tế theo khu vực/vùng. Theo đó, mật độ kinh tế công nghiệp là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế công nghiệp và độ hấp dẫn kinh tế công nghiệp của các vùng địa lý; được tính bằng công thức (2):

$$GDP_{DI} = \frac{GDP_I}{S} \quad (2)$$

Trong đó: GDP_I là tổng sản phẩm công nghiệp tạo ra trên vùng, S là diện tích của vùng tính bằng km².

Hiệu quả các hoạt động kinh tế công nghiệp trên vùng có thể được đo lường thông qua tỷ lệ VA/GO công nghiệp của vùng (VA là GDP công nghiệp vùng, GO là tổng giá trị sản xuất công nghiệp vùng). Các chỉ tiêu này tăng nghĩa là hiệu quả LKPTCN vùng tăng lên và ngược lại.

2.2.3. Thương số vị trí các ngành công nghiệp (LQ)

Theo A. Isserman (1977), căn cứ để lựa chọn và thiết lập LKPTCN vùng là mức độ tập trung của ngành tại vùng so với cả nước được đo lường thông qua thương số vị trí (LQ) với công thức (3):

$$LQ_i = \frac{E_{ir} / E_r}{E_{in} / E_n} \quad (3)$$

Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành công nghiệp để tính hệ số LQ. E_{ir} là số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp i tại vùng r , E_r là tổng vốn đầu tư công nghiệp của vùng r . E_{in} là tổng số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp i của cả nước, E_n là tổng số vốn đầu tư công nghiệp của cả nước. Nếu $LQ = 1$ có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung tương tự như mức trung bình của cả nước, nếu $LQ > 1$ có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung cao hơn mức trung bình của ngành i trong cả nước. LKPTCN vùng chặt chẽ sẽ giúp tăng mức độ tập trung kinh tế của ngành, từ đó làm tăng LQ.

2.2.4. Chỉ số tác động lan tỏa của cực phát triển trong vùng

Theo Ngân hàng Thế giới (2008), sự thịnh vượng mang đến sự tập trung cao độ, khiến hoạt động kinh tế được lan tỏa, nhưng chỉ đối với những địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với các cực phát triển thông qua liên kết. Đầu tư tại các cực phát triển kinh tế tác động đến các lãnh thổ xung quanh nó theo nhiều cách khác nhau, có thể là những tác động làm tăng đầu tư,

thu nhập, việc làm, dân số hay trình độ công nghệ. Theo D. Darwent (1969), B. Higgins và J. Savoie (1997), Lê Thu Hoa (2007), có thể đo lường tác động thông qua sự thay đổi phúc lợi xã hội. Sự thay đổi phúc lợi xã hội có thể đo lường thông qua thu nhập bình quân đầu người để trang trải cho các mục tiêu xã hội có liên quan như phân phối thu nhập, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, bảo vệ môi trường... Như vậy, để cho thuận tiện, có một cách xác định vai trò của một cực phát triển là quan trọng hay không thông qua sự co giãn phúc lợi xã hội (W_r) trong các lãnh thổ lân cận theo mức đầu tư tại cực phát triển theo công thức (4):

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{I_u}{W_r} \times \frac{\Delta W_r}{\Delta I_u} > 0 \quad (4)$$

Trong đó: E : chỉ số thể hiện tác động; W_r : giá trị GDP công nghiệp của vùng chịu ảnh hưởng; I_u : đầu tư công nghiệp tại cực phát triển; ΔW_r , ΔI_u : thay đổi trong các chỉ tiêu W_r , I_u theo năm đầu và năm cuối giai đoạn tính toán. Nếu $E > 1$, cực phát triển có tác động lan tỏa rộng lớn; E càng lớn hơn 1 bao nhiêu, ảnh hưởng lan tỏa rộng càng lớn bấy nhiêu và cực phát triển thực sự có vai trò quan trọng. Nếu $0 < E < 1$, ảnh hưởng lan tỏa tuy đã lớn nhưng còn ít quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế. Nếu $E < 0$, tác động lan tỏa là không có, đồng nghĩa với cực phát triển chưa phát huy được tác động của mình.

Tóm lại, hiệu quả LKPTCN vùng được thành lập khoảng 140 KCN với tổng xác định với các chỉ tiêu và ý nghĩa đo diện tích gần 47.000ha. Việc liên kết

Bảng 2. Chỉ tiêu đo lường mức độ liên kết phát triển công nghiệp vùng

Chỉ tiêu	Ý nghĩa
Chỉ số Moran's I	Moran's I = 0: không có LKPTCN giữa các địa phương trong vùng Moran's I > 0: có LKPTCN theo hướng tích cực giữa các địa phương Moran's I < 0: các địa phương cạnh tranh nhau trong quá trình phát triển công nghiệp
Mật độ kinh tế công nghiệp	Mật độ kinh tế công nghiệp càng lớn thể hiện mức độ tập trung công nghiệp càng cao
Tỷ lệ VA/GO công nghiệp	Tỷ lệ VA/GO càng lớn thì mức độ LKPTCN càng cao
Thương số vùng LQ các ngành công nghiệp	LQ > 1, càng lớn nghĩa là mức độ tập trung kinh tế của các ngành công nghiệp càng cao
Chỉ số lan tỏa E của trung tâm công nghiệp (TPHCM)	E > 1 thì lan tỏa cao, chứng tỏ LKPTCN giữa trung tâm và các địa phương lân cận chặt chẽ

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, 2022.

lượng như Bảng 2.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Một số đặc điểm về tình hình liên kết phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Từ thực tế hoạt động LKPTCN đã và đang diễn ra ở VKTTĐPN thời gian qua, nổi lên một số đặc điểm đáng lưu ý như sau:

Thứ nhất, LKPTCN đã mạnh mẽ xuất hiện một số mô hình, tuy nhiên còn thiếu thực chất, chỉ dừng lại ở mức độ tập trung về số lượng, thiếu nội hàm và chất lượng liên kết.

Đặc điểm này biểu hiện rõ rệt nhất ở mô hình KCN. Theo số liệu tổng hợp từ website Ban Quản lý KCN các địa phương trong vùng, tháng 3/2020, tính đến nay, trên địa bàn vùng đã

giữa KCN của các tỉnh mang tính chất hỗ trợ nhau. Một số dự án không nằm

trong lĩnh vực thu hút đầu tư của tỉnh này hoặc dự án đã đầu tư ở tỉnh này mà nhà đầu tư muốn mở rộng ở tỉnh khác thì có sự giới thiệu để kết nối. Ban Quản lý KCN tổ chức họp giao ban, định kỳ 2 lần/năm, hình thành nên Câu lạc bộ các ban quản lý.

Tuy nhiên, trong công tác thu hút đầu tư, các cơ quan quản lý mới chỉ chú ý đến số lượng, chưa định hướng lựa chọn ngành nghề và quy mô phù hợp với lợi thế, tiềm năng và quy hoạch ngành công nghiệp từng địa phương, dẫn đến phần lớn các KCN là đa ngành, giảm tính liên kết ngành trong một KCN hoặc giữa các KCN ở các địa phương với nhau (Đỗ Văn Thắng, 2018).

Một trường hợp cụ thể, theo Vũ Thị Thanh Huyền (2018), đa số các công ty trong KCN Biên Hòa I và Biên Hòa II đều cho rằng mối quan hệ giữa nhà cung ứng và nhà lắp ráp có sẵn từ lâu, chiếm đến 86%. Các DN không đánh giá cao cách thức tiếp cận thông qua hiệp hội và hội chợ, xúc tiến thương mại... Điều này chứng tỏ sự liên kết giữa các DN mang tính tự phát cao, chưa có sự tham gia tích cực và hiệu quả từ phía các hoạt động hỗ trợ kết nối. Bản thân các DN lắp ráp hoặc các DN cung ứng cũng đã nỗ lực trong việc tìm kiếm đối tác. Có 37% DN đánh giá cao hiệu quả của hình thức này. Tuy nhiên, theo nhiều DN lắp ráp, các công ty cung ứng nội địa vẫn chưa thật sự chủ động trong việc tìm kiếm khách hàng.

Kết quả khảo sát của Sở Công Thương tỉnh Bình Dương (trích trong Đỗ Văn Thắng (2018)) cho thấy chưa có mối liên kết giữa các nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ điện tử và các nhà sản xuất thành phẩm tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các địa phương trong vùng. Thị trường tiêu thụ trong nước hết sức nhỏ bé, thị trường tiêu thụ ngoài nước chủ yếu cung cấp cho công ty mẹ (chiếm 97,34% doanh thu tiêu thụ thị trường nước ngoài) theo hình thức sản xuất theo đơn đặt hàng. Như vậy, mối liên kết trong trường hợp này thuần túy giữa nhà sản xuất và nhà tiêu thụ sản phẩm để xuất khẩu chứ chưa phải là mối liên kết giữa nhà sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với nhà sản

xuất thành phẩm trong nước, mua linh kiện để sản xuất thành phẩm.

Tình trạng liên kết như trên cũng được Vũ Thị Thanh Huyền (2018) đề cập đến khi phỏng vấn Công ty TNHH Điện tử Samsung và các DN công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử ở VKTTĐPN, hình thức hợp đồng chủ yếu của DN cung cấp công nghiệp hỗ trợ với DN lắp ráp FDI (ở đây là Samsung) là hợp đồng theo từng đơn hàng. Điều này thể hiện tính liên kết yếu giữa các DN, trong đó, DN công nghiệp hỗ trợ trong nước chủ yếu dừng lại ở việc cung cấp các nguyên liệu, phụ tùng đơn giản như bao bì; vật liệu, phụ tùng nhựa, kim loại; một số dịch vụ hậu cần như vận chuyển, vệ sinh, ăn uống... còn lại, phần lớn do các DN FDI đảm nhận.

Một trường hợp khác là Công ty TNHH VMEP Việt Nam với 100% vốn từ Đài Loan sản xuất xe máy có chi nhánh chính tại Đồng Nai. Hiện có 59 nhà sản xuất Đài Loan tại KCN Hồ Nai 3 (Đồng Nai) chuyên cung ứng linh kiện cho VMEP và các hãng xe máy khác, DN nội địa cũng có tham gia (với các chi tiết đơn giản: nhãn mác, chi tiết cao su nhựa, bao bì). Mặc dù vậy, các chi tiết quan trọng như động cơ vẫn do công ty con của VMEP cung ứng ngay trong nội vi tập đoàn.

Tình trạng tương tự cũng diễn ra ở hoạt động liên kết ngành công nghiệp chế biến gỗ. Theo Trần Văn Hùng (2016), vùng có trên 2000 DN chế biến gỗ, chiếm gần 60% cả nước. Cả nước có 4 KCN chế biến gỗ thì vùng

chiếm đến 3, đóng ở TPHCM, Đồng Nai, Bình Dương. Mặc dù có sự tập trung lớn nhưng hiệu quả LKPTCN chế biến gỗ ở VKTTĐPN không được đánh giá cao. Các DN chưa có sự thống nhất về quy trình sản xuất và các tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất, chưa có sự chuyên môn hóa theo cụm, đặc biệt là chưa có một kênh thông tin chung đáng tin cậy để có thể chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, khách hàng để đạt được những hợp đồng lớn. Do vậy, mỗi DN phải tự tìm thông tin về nguồn cung, về khách hàng, thậm chí cạnh tranh không lành mạnh để tìm kiếm khách hàng.

Theo Nguyễn Vinh Quang và cộng sự (2017), trong quá trình sản xuất chế biến gỗ của vùng có các mô hình liên kết: (1) Liên kết trồng rừng - chế biến như Công ty Trường Thành (Bình Dương), Nhà máy giấy Tân Mai (Đồng Nai) liên kết với các công ty trồng rừng; (2) Liên kết thu mua nguyên liệu - chế biến - xuất khẩu như Tổng Công ty Lâm sản Xuất khẩu Miền Nam liên kết với hộ gia đình trồng rừng. Tuy nhiên, các mô hình liên kết trên cũng không mang lại hiệu quả cao vì vẫn xảy ra hiện tượng thu gom nhiều nguyên liệu vào thời điểm đầu mùa hoặc để đảm bảo đủ nguyên liệu cho quá trình sản xuất của DN nên nhiều lúc DN phải mua dự trữ nhiều khiến tiền vốn bị ứ đọng, gia tăng chi phí cơ hội về vốn, làm tăng giá thành sản phẩm. Ngoài ra cũng vẫn còn tình trạng DN có đơn hàng nhưng không dám nhận vì không thể huy động

nguyên liệu vào thời điểm cần thiết để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Trong quá trình sản xuất, các DN sản xuất chế biến gỗ của vùng tự chủ động liên hệ nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến chủ yếu thông qua các nhà cung cấp từ nước ngoài (Lào, Campuchia, Malaysia, Nam Phi, New Zealand, Úc) dưới dạng hợp đồng trực tiếp hoặc mua thông qua các đại lý của các nhà cung cấp này tại Việt Nam.

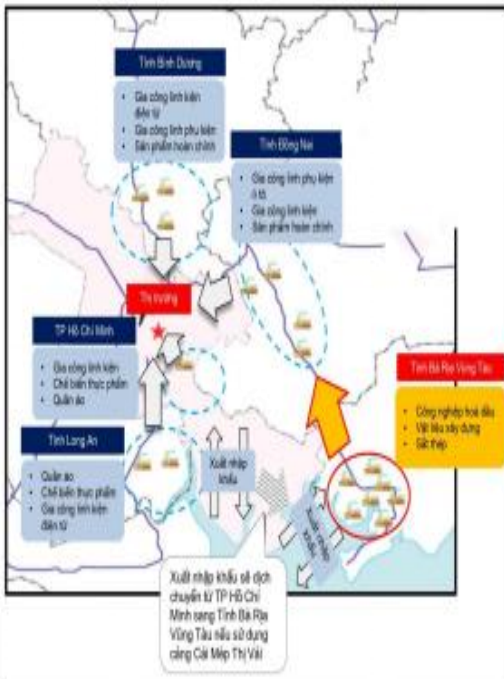
Trong giai đoạn tiêu thụ sản phẩm, tính liên kết còn thiếu chặt chẽ. Ở thị trường nội địa: sản phẩm được các DN tự phân phối thông qua các cửa hàng bán lẻ, các đại lý, các hội chợ triển lãm với giá trị chiếm khoảng 10%. Ở thị trường nước ngoài: các DN sẽ xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình theo các đơn đặt hàng của khách hàng nước ngoài hoặc xuất khẩu cho trung gian (Đài Loan, Trung Quốc, Hong Kong, Hàn Quốc), sau đó sản phẩm được gia công, dán nhãn, xuất xứ của các đơn vị trung gian và được xuất đi nước ngoài như Mỹ, EU, Nhật Bản. Ngoài ra, hiện có một số nhà phân phối chuyên nghiệp như IKEA, Homebase... cũng đã đặt văn phòng đại diện tại Việt Nam để chủ động tìm kiếm các nhà cung ứng đơn hàng theo yêu cầu của họ về mẫu mã, giá cả, thời gian giao hàng, sau đó sẽ nhận sản phẩm từ các nhà sản xuất Việt Nam và chuyển về các thị trường thứ ba để tiêu thụ.

Thứ hai, các địa phương trong vùng có sự trùng lặp về đầu tư phát triển ngành công nghiệp bởi thiếu một

chiến lược phân công phối hợp phát triển công nghiệp vùng.

Tại VKTTĐPN, căn cứ vào những biến đổi mang tính lịch sử, điều kiện về địa lý và giai đoạn phát triển kinh tế, các địa phương tự xây dựng chiến lược thu hút các ngành công nghiệp của riêng mình. Điều này tuy phát huy sự linh hoạt trong phát triển nhưng mang tính tự phát.

Hình 2. Phân bổ ngành công nghiệp ở các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm



phía Nam

Nguồn: JICA, 2018.

Hậu quả là giữa các địa phương không có sự phối hợp để triển khai các dự án thu hút các ngành công nghiệp chiến lược, đồng thời các DN tự xây dựng các chuỗi cung ứng của mình nên chưa hình thành được chuỗi cung ứng mang tính nhiều tầng. Trường hợp như Hình 2, ngoại trừ Bà

Rịa - Vũng Tàu, 4 địa phương còn lại đều thu hút ngành gia công linh phụ kiện. Riêng đối với Bà Rịa - Vũng Tàu, các DN công nghiệp nặng, hóa chất có xu hướng đầu tư vào đây, song sự hình thành chuỗi cung ứng giữa bốn địa phương và Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ dừng lại một phần trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Vì chưa hình thành được chuỗi cung ứng xuyên suốt từ khâu thượng nguồn đến hạ nguồn nên các DN đầu tư vào vùng chủ yếu nhập khẩu nguyên liệu và phụ liệu dẫn tới tỷ lệ nội địa hóa thấp.

Thứ ba, trong tương lai, tiềm năng LKPTCN của VKTTĐPN sẽ được phát huy mạnh mẽ với Tổ hợp Công nghiệp Hóa dầu Long Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu).

Vật liệu hóa dầu được sản xuất tại Tổ hợp Công nghiệp Hóa dầu Long Sơn sẽ có khả năng cung ứng cho các khu vực tập trung các ngành công nghiệp nhẹ như sản phẩm hóa chất và linh phụ kiện ô tô, điện tử tại Bình Dương và Đồng Nai, hình thành nên chuỗi cung ứng của ngành công nghiệp hóa dầu trong VKTTĐPN. Nếu khả năng nội địa hóa nguyên liệu thông qua dự án Tổ hợp Công nghiệp Hóa dầu Long Sơn trở thành hiện thực, giảm chi phí sản xuất thì việc hình thành chuỗi cung ứng tại VKTTĐPN sẽ đem lại hiệu quả kinh tế to lớn cho hoạt động kinh doanh của các DN.

Bảng 3. Tác động kinh tế của Tổ hợp Công nghiệp Hóa dầu Long Sơn

Tỷ lệ nội địa hóa	20%	40%	60%	80%	100%
-------------------	-----	-----	-----	-----	------

Tác động kinh tế	520 triệu USD	1,04 tỷ USD	1,56 tỷ USD	2,08 tỷ USD	2,6 tỷ USD
------------------	---------------	-------------	-------------	-------------	------------

Nguồn: JICA, 2018.

Mục tiêu trong thời gian tới của VKTTĐPN là tăng trưởng kinh tế trên cơ sở phát triển khâu thượng nguồn của công nghiệp hóa dầu, hiện thực hóa sự quy tụ tập trung của ngành công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở hình thành trung tâm cung ứng về vật liệu. Từ đó, nhiệm vụ cấp bách đặt ra đối với VKTTĐPN đó là cần phải phát huy vai trò của cầu nối, cập nhật thông tin liên quan, xây dựng cơ chế để thúc đẩy sự kết nối giữa DN ở khâu thượng nguồn với các DN ở khâu trung và hạ nguồn.

3.2. Hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3.2.1. Đo lường bằng chỉ số Moran's I

Áp dụng công thức (1) cho số liệu GDP công nghiệp của 8 tỉnh/thành VKTTĐPN với ma trận trọng số không gian được xây dựng dựa trên kinh độ và vĩ độ xác định tại trung tâm của các địa phương được lấy theo dữ liệu bản đồ tại cổng thông tin điện tử của Chính phủ và được chuyển đổi thành số thực. Đối với băng tần (bandwidth), bài viết sử dụng 8 phương án được xem xét là 65km, 130km, 195km, 260km, 325km, 390km với 65km là khoảng cách trung bình cho một giờ lái xe để di chuyển giữa các trung tâm địa phương trong vùng. Xử lý dữ liệu thu được kết quả như Bảng 4.

Như vậy, tất cả các giá trị z-score đều nằm trong khoảng $\{-1,96 \div 1,96\}$, vì vậy chưa đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H_0 (Moran's I = 0). Điều này chứng tỏ

Bảng 4. Chỉ số Moran's I Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo công cụ Bandwidth

Năm	Chỉ số	65km	130km	195km	260km	325km	390km
2010	Moran's I	0.39	-0.07	-0.14	-0.13	-0.18	-0.14
	Z-score	1.50	0.85	0.04	0.06	0.04	0.01
2015	Moran's I	0.43	-0.08	-0.20	-0.17	-0.19	-0.19
	Z-score	1.62	0.75	-0.03	-0.04	-0.06	-0.08
2016	Moran's I	0.45	-0.09	-0.17	-0.14	-0.17	-0.10
	Z-score	1.67	0.66	-0.07	-0.09	-0.02	-0.02
2017	Moran's I	0.45	-0.10	-0.16	-0.16	-0.18	-0.11
	Z-score	1.68	0.51	0.05	0.07	0.03	0.04
2018	Moran's I	0.44	-0.11	-0.16	-0.15	-0.17	-0.19
	Z-score	1.66	0.39	-0.01	-0.06	-0.02	-0.01
2019	Moran's I	0.42	-0.12	-0.18	-0.18	-0.16	-0.15
	Z-score	1.64	0.35	-0.03	-0.04	-0.03	-0.02
2020	Moran's I	0.41	-0.10	-0.19	-0.19	-0.19	-0.18
	Z-score	1.68	0.37	-0.01	-0.03	-0.03	-0.03

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán từ *Niên giám thống kê* 2010 đến 2020 các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

chưa có sự tương quan về giá trị công nghiệp giữa các địa phương thuộc VKTTĐPN. Có thể giải thích điều này là do mặc dù thời gian qua vùng đã hình thành một số hình thức LKPTCN nhưng hoạt động liên kết chưa chặt chẽ và lâu dài, chủ yếu chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương và hiệu quả liên kết còn thấp.

3.2.2. Đo lường bằng chỉ số mật độ kinh tế công nghiệp và VA/GO công nghiệp

Áp dụng công thức (2) cho các số liệu về diện tích và GDP công nghiệp các

tỉnh/thành VKTTĐPN năm 2020 thu được kết quả ở Bảng 5. Bảng 5 cho thấy, mật độ kinh tế công nghiệp của vùng rất cao, gấp hơn 6 lần so với mật độ kinh tế công nghiệp cả nước. Dù chỉ chiếm diện tích 7,1% cả nước nhưng GDP công nghiệp VKTTĐPN đạt mức 47,04% cả nước, khi so sánh với các vùng trên thế giới, con số này là khả quan, chẳng hạn, ở Trung Quốc, các tỉnh duyên hải với diện tích khoảng 16% đất nước và tích tụ 67% GDP cả nước; các bang miền Trung - Nam của Brazil chiếm 12% diện tích và GDP chiếm 55%; vùng Cairo chiếm

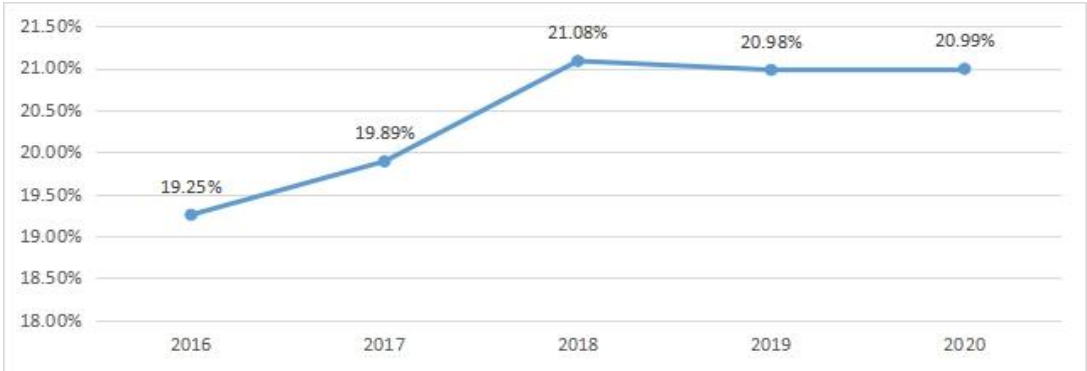
Bảng 5. Mật độ kinh tế công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020

	S (km ²)	GDP CN (Tỷ đồng)	Mật độ kinh tế CN tỷ đồng/km ²
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	23.518,5	998.426	42,45
Cả nước	331.230,8	2.122.307	6,41
% so với cả nước	7,10%	47,04%	

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán từ *Niên giám thống kê 2020* các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Hình 3. Tỷ lệ VA/GO (%) công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam



Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán từ *Niên giám thống kê 2010 đến 2020* các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và số liệu thống kê về giá trị sản xuất công nghiệp (GO công nghiệp) các địa phương của Bộ Công Thương.

0,5% Cộng hòa Ai Cập và tập trung trên 50% GDP của nước này (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014).

Mặc dù vậy, tỷ trọng VA/GO công nghiệp của VKTTĐPN chỉ đạt khoảng trên dưới 20% và đang có xu hướng giảm xuống trong các năm gần đây là điều đáng lo ngại.

Chỉ số VA/GO, phản ánh hiệu quả sản xuất công nghiệp của địa phương/vùng, trong đó VA là sự tăng lên của phần giá trị mới sáng tạo và GO là giá trị sản xuất của ngành. Nếu tỷ trọng VA/GO cao, tức tốc độ tăng GO thấp hơn tốc độ tăng VA, cho thấy ngành công nghiệp phát triển có chiều sâu, sản xuất tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tạo ra lượng lớn giá trị mới tăng thêm, mang tính bền vững. Ngược lại, tỷ trọng VA/GO thấp, tức tốc độ tăng GO cao hơn tốc độ tăng VA, điều đó cho thấy ngành công nghiệp phát triển theo chiều rộng, gia công, làm thuê là chủ yếu; hiện tượng tăng GO mà không tăng VA, được các

nhà nghiên cứu kinh tế gọi là hiện tượng “tăng trưởng bần cùng hóa”, cần phải tránh.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng VA/GO công nghiệp VKTTĐPN chỉ đạt trên dưới 20% là thấp hơn nhiều so với tiêu chí công nghiệp hóa của cả nước đề ra cho năm 2020 từ 42% đến 45%. Mặc dù công nghiệp của vùng đã phát triển theo chiều sâu, đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh nhưng xu hướng chủ yếu vẫn là phát triển theo chiều rộng, nghĩa là sản xuất công nghiệp chưa thật tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu hoặc chỉ gia công, làm thuê, năng suất lao động thấp; các ngành công nghiệp có sản phẩm hàm lượng giá trị gia tăng cao còn hạn chế, bên cạnh công nghiệp hỗ trợ cũng chưa phát triển, đã ảnh hưởng đến tăng trưởng VA ngành công nghiệp.

3.2.3. Đo lường bằng chỉ số LQ các ngành công nghiệp

Áp dụng công thức (3) cho các số liệu

Bảng 6. LQ các ngành công nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 2010-2020

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2010-2020
Khai khoáng	0.38	0.46	0.21	0.18	0.18	0.47	0.01	0.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.41	0.98	1.05	1.02	0.77	0.32	0.01	0.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0.47	0.48	0.48	0.55	0.40	1.81	0.04	0.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.00	1.76	1.59	1.70	1.27	0.21	0.00	1.1

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán từ *Niên giám thống kê* 2010 đến 2020 các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước.

Bảng 7. Chỉ số hiệu ứng lan tỏa công nghiệp của TPHCM giai đoạn 2015-2020

Khu vực / Đơn vị tính: Triệu đồng	Wr	VAWr	Itđ	VAItđ	E
TPHCM			128.659.394	48.008.896	
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	757.581.000	40.586.125			0.14

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng và vốn đầu tư tính theo giá trị hiện hành toàn xã hội.

Nguồn: Nhóm tác giả, tính toán từ *Niên giám thống kê 2010 đến 2020* các địa phương Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

về tổng vốn đầu tư toàn xã hội và vốn đầu tư toàn xã hội ở mỗi ngành công nghiệp của VKTTĐPN và cả nước có được kết quả ở Bảng 6. Nhìn chung, LQ dựa trên số liệu về vốn đầu tư các ngành công nghiệp của vùng thấp, chỉ có một ngành có $LQ > 1$ tức là có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư là ngành *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* (1,1). Mặc dù là vùng có thế mạnh về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng xu hướng LQ của ngành này là giảm qua các năm từ 2010 đến 2020 cho thấy đặc điểm đầu tư dàn trải, thiếu trọng điểm, thiếu phân công phối hợp trong LKPTCN.

3.2.4. Tác động lan tỏa công nghiệp của TPHCM

Ở VKTTĐPN, TPHCM đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp và nối kết các tỉnh, thành khác. Dựa trên công thức (4) và nguồn dữ liệu có được, tác giả xây dựng công thức tính E như sau:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{\frac{\Delta GDP_{CN}^{đỉnhquannghuội}}{GDP_{CN}^{đỉnhquannghuội}}}{\frac{\Delta Vondaustu_{CN}^{đỉnhquannghuội}}{Vondaustu_{CN}^{đỉnhquannghuội}}} \quad (5)$$

Áp dụng công thức (5) thu được kết quả ở Bảng 7 cho thấy, về phát triển ngành công nghiệp, tác động lan tỏa của TPHCM đối với các địa phương trong VKTTĐPN là $0 < 0,14 < 1$. Điều đó cho thấy, trong các hoạt động LKPTCN, tầm quan trọng của TPHCM đối với các địa phương lân cận và VKTTĐPN chưa được khẳng định. Điều này là lãng phí và kém hiệu quả khi TPHCM không chỉ là trung tâm về phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hóa của vùng và cả nước mà còn đóng vai trò tạo tiền đề thuận lợi cho các tỉnh tiếp giáp phát triển.

Từ kết quả khái quát thực trạng và phân tích hiệu quả như trên, chúng tôi nhận thấy:

Thứ nhất, các hình thức LKPTCN ở VKTTĐPN mới chỉ là bước đầu xây dựng, hiệu quả thực sự của hoạt động LKPTCN còn thấp, ít tác động tích cực đến sự phát triển công nghiệp toàn vùng; chưa hình thành chuỗi cung ứng giữa DN thượng nguồn và hạ nguồn nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, ngành công nghiệp ở VKTTĐPN có mức độ tập trung rất lớn

nhưng còn thiếu sự liên kết. Điều này được biểu thị qua chỉ số mật độ kinh tế công nghiệp rất cao nhưng chỉ số Moran's I tương quan giữa các địa phương lại không được như kỳ vọng.

Thứ ba, hàm lượng giá trị gia tăng trong phát triển công nghiệp vùng chưa cao thể hiện qua chỉ báo VA/GO còn thấp nhiều so với mục tiêu công nghiệp hóa đề ra.

Thứ tư, chưa có sự phân công, phối hợp trong việc lựa chọn ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với mỗi địa phương và ngành công nghiệp chiến lược để đầu tư tập trung trên toàn vùng. Các địa phương tập trung sử dụng nguồn lực để đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chưa chú trọng các ngành công nghiệp khác mà địa phương thực sự có thể mạnh.

Thứ năm, vai trò trung tâm nối kết - lan tỏa của TPHCM không thực sự nổi bật thể hiện qua chỉ số tác động tổng hợp E của TPHCM đối với VKTTĐPN chỉ đạt mức 0,14. Điều này chưa tương xứng với vị thế hiện có của TPHCM.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Để LKPTCN ở VKTTĐPN có chiều sâu và bền vững, trên cơ sở các phát hiện về thực trạng cũng như hiệu quả, chúng tôi đề xuất:

Thứ nhất, để nâng cao được hàm lượng giá trị gia tăng trong phát triển

công nghiệp vùng, chắc chắn các DN cần liên kết với trường đại học, viện nghiên cứu. VKTTĐPN có thể mạnh về nguồn lực này, nhưng hiện tại chưa được tổ chức tốt; cần phát triển các trung tâm nghiên cứu lớn, đóng vai trò cung cấp phát minh, sáng kiến cho các DN trong vùng, kết hợp với sức mạnh tài chính và công nghệ của các công ty trong vùng tạo ra những sản phẩm có sức mạnh cạnh tranh toàn cầu.

Thứ hai, tăng cường khả năng liên kết với các DN FDI để thúc đẩy khả năng lan tỏa về công nghệ, quản trị và kinh nghiệm sản xuất. Để thực hiện được điều này, các DN công nghiệp hỗ trợ nội địa trong vùng phải thực hiện liên kết chặt chẽ hơn nữa. Trên thực tế, mặc dù đã có liên kết, nhưng tư tưởng độc quyền, sản xuất khép kín của DN nội địa vẫn còn rất nặng nề. Các DN này tự đầu tư sản xuất, kể cả sản xuất linh kiện do mong muốn hạn chế rủi ro và sự phụ thuộc.

Thứ ba, đẩy mạnh liên kết đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là cho các ngành chủ lực của VKTTĐPN. Trước mắt, tập trung rà soát, dự báo dài hạn về nhu cầu nguồn nhân lực; tổ chức đào tạo những ngành mới có nhu cầu cao, trên cơ sở cân đối tỷ lệ đào tạo theo bậc và ngành nghề; đa dạng hóa phương thức và quy mô đào tạo... Đây phải là công việc chung của chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội, các trường đại học - cao đẳng, các DN, các tổ chức nghề nghiệp... trong một cơ chế thống nhất, theo phương

châm xã hội hóa mạnh mẽ, phát huy tính chủ động ngay từ cơ sở. Mặt khác, cần đổi mới chính sách liên kết, hợp tác vùng, địa phương trong việc bố trí cơ cấu ngành nghề, phân công lao động.

Thứ tư, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật quy hoạch vùng và địa phương. Quy hoạch phát triển vùng phải thúc đẩy phát triển các chuỗi giá trị hàng hóa có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong thập niên tới. Trong đổi mới tư duy quy hoạch, kế hoạch, cần thiết phải phân tích chuỗi hàng hóa ở cấp địa phương, cấp vùng. Trên cơ sở đó lựa chọn những chuỗi hàng hóa có ưu thế cạnh tranh nhất để đầu tư phát triển gắn liền với quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp chế biến với các công nghệ tiên tiến, đi cùng với phát triển các DN hỗ trợ đầu vào. Cần phân tích và định vị rõ hơn các ngành trọng điểm, ngành hỗ trợ trong chuỗi hàng hóa và dịch vụ được chọn tại mỗi cực phát triển, từ đó tập trung đầu tư có trọng điểm và quyết tâm thực hiện được ý tưởng LKPTCN vùng với đầu tàu là các cực phát triển. Điều quan trọng nữa là các địa phương trong vùng cần phải có cơ chế phối hợp và sớm dỡ bỏ những rào cản phát triển kinh tế theo địa giới hành chính nhằm tăng cường sự phối hợp thống nhất trong lựa chọn ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với mỗi địa phương và ngành công

nghiệp chiến lược để đầu tư tập trung trên toàn vùng. Tổ hợp Công nghiệp Hóa dầu ở Long Sơn (Bà Rịa - Vũng Tàu) là một gợi ý cần được xem xét.

Thứ năm, phát huy vai trò “đầu tàu” của TPHCM. TPHCM cần chủ động, tích cực trong việc triển khai thực hiện các cam kết đã ký kết với các địa phương trong vùng về hợp tác, liên doanh, liên kết phát triển, hướng đến xây dựng một không gian liên kết kinh tế thống nhất trong toàn vùng. TPHCM cần chủ động nghiên cứu, đề xuất Trung ương về quy hoạch phát triển Thành phố trong quy hoạch phát triển vùng trên cơ sở các lợi thế so sánh của từng địa phương. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics, tiến tới trở thành trung tâm phát luồng bán buôn cho vùng. Định vị vai trò trung tâm trong chuỗi phát triển du lịch vùng, tạo không gian du lịch cho toàn vùng, đồng bộ cơ sở hạ tầng, tận dụng tối đa vị trí, điều kiện thuận lợi của Thành phố. Phát triển và giữ vững vai trò là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực lớn của vùng. Tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo, dạy nghề với các địa phương, các DN trong vùng theo hướng đào tạo chất lượng cao theo đặt hàng của các DN, tập đoàn, các khu kinh tế... chú trọng các lĩnh vực đã được định hướng như du lịch, logistics, công nghệ thông tin, điện tử... □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bộ Công Thương. 2020. “Số liệu thống kê về giá trị sản xuất công nghiệp (GO công nghiệp) các địa phương Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam”. <http://thongke.idea>.

gov.vn/?page=static-value&category_id=f1dc792d-7e9a-44dd-baf1-9199946e6ca9, truy cập ngày 9/1/2022.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2014. *Tổng kết 10 năm điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 2004-2013: kiến nghị mô hình, quy chế phối hợp giai đoạn 2014-2020*. Hà Nội.

3. Boudeville J.R. 1966. *Problems of Regional Development Planning*. Edinburgh University Press, Edinburgh.

4. Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA). 2018. “Khảo sát Thu thập thông tin về Chiến lược cụm liên kết ngành và dự án cảng trung chuyển thân thiện với môi trường của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam” - *Báo cáo cuối kỳ*. <https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/1000035450.pdf>, truy cập ngày 20/2/2020.

5. Darwent, D.F. 1969. “Growth Poles and Growth Centers in Regional Planning a Review”. *Environment and Planning*, volume 1, pp. 5-32.

6. Đỗ Văn Thắng. 2018. *Phát triển công nghiệp hỗ trợ: nghiên cứu trường hợp ngành giấy da, dệt may, điện tử tại tỉnh Bình Dương*. Luận án, Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

7. Friedmann, J.R. 1966. *Regional Development Policy – A Case Study of Venezuela*. MIT Press, Cambridge.

8. Higgins B. and J. Savoie. 1997. *Regional Development Theories & Their Application*. Transaction Publishers New Brunswick (USA) and London (UK).

9. Gallup, J.L., Mellinger, A. D., & Sachs, J. D. 1998. “Geography and economic development”. *Working Paper No: 6849, National Bureau of Economic Research*.

10. Isserman, A.M. 1977. “The Location Quotient Approach to Estimating Regional Economic Impacts”. *Journal of the American Planning Association*, 43:1, January 1977, pp. 33-41.

11. Krugman, Paul. 1998. *The Role of Geography in Development*. Paper prepared for the Annual World Bank Conference on Development Economics, Washington, April 20-21.

12. Kuchiki, Akifumi. 2008. “Patterns of the Flowchart Approach to Industrial Cluster Policy: its Feedback Processes of Hanoi and Guangzhou”. Kuchiki A. and Tsuji M. *The Formation of Industrial Clusters in Asia and Regional Integration*. IDE-JETRO.

13. Lê Thu Hoa. 2007. *Kinh tế vùng ở Việt Nam – từ lý luận đến thực tiễn*. Hà Nội: Nxb. Lao động Xã hội.

14. Markusen, A.R. 1987. *Regions: The Economics and Politics of Territory*. Rowman & Littlefield Pub Inc.

15. Moran, P. 1950. “A Test for the Serial Independence of Residuals”. *Biometrika*, 37, pp. 178-181. <http://dx.doi.org/10.1093/biomet/37.1-2.178>, truy cập ngày 4/7/2019.

16. Ngân hàng Thế giới. 2008. *Báo cáo Phát triển thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.

17. Ngô Doãn Vịnh. 2003. *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Học hỏi và sáng tạo*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.

18. Nguyễn Vinh Quang, Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Cao Thị Cẩm. 2017. *Liên kết giữa công ty chế biến gỗ và hộ trồng rừng: nâng cao chuỗi giá trị ngành gỗ*. VIFORES, Forest Trends. Hà Nội.
19. Perroux, F. 1950. Economic Space: Theory and Applications. *The Quarterly Journal of Economics*, 64(1), pp. 89-104.
20. Porter, Michael E. 1990. *The competitive advantage of nations*. Bản dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản Trẻ, 2012.
21. Richardson H.W. 1973. *Regional Growth Theory*. London: MacMillan.
22. Richardson H.W. 1979. *Regional Economics*. University of Illinois Press, USA.
23. Tổng cục Thống kê. 2019. *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
24. Trần Văn Hùng. 2016. *Phát triển ngành chế biến gỗ vùng Đông Nam Bộ*. Luận án, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP HCM.
25. Vũ Thị Thanh Huyền. 2018. *Phát triển công nghiệp hỗ trợ và tăng trưởng kinh tế Việt Nam: trường hợp ngành điện tử*. Luận án, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.